

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 290,439,393,408 | 210,473,032,931 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 139,507,432,094 | 49,590,318,893 |
| 1. Tiền | 111 | | 12,207,432,094 | 14,590,318,893 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 127,300,000,000 | 35,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư ngắn hạn | 120 | V.02 | 78,765,957,448 | 127,807,495,178 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 79,517,661,409 | 127,807,495,178 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (751,703,961) | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 69,426,175,166 | 31,648,638,809 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 53,390,608,565 | 22,902,715,776 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6,973,157,951 | 190,424,800 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 134 | V.03 | 8,479,531,412 | 8,478,334,233 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 582,877,238 | 77,164,000 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2,739,828,700 | 1,426,580,051 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2,739,828,700 | 1,426,580,051 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 24,363,305,069 | 12,646,539,512 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1,109,223,200 | 890,374,420 |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1,109,223,200 | 890,374,420 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8,846,294,687 | 7,260,805,019 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 1,611,846,072 | 1,645,790,587 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11,440,323,787 | 10,638,419,436 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (9,828,477,715) | (8,992,628,849) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 7,234,448,615 | 5,615,014,432 |
| - Nguyên giá | 228 | | 12,017,271,011 | 9,332,737,811 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4,782,822,396) | (3,717,723,379) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 450,000,000 | 351,769,000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.07 | 450,000,000 | 351,769,000 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13,957,787,182 | 4,143,591,073 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 925,635,211 | 1,532,045,237 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 3,032,151,971 | 2,611,545,836 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 10,000,000,000 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 314,802,698,477 | 223,119,572,443 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 34,258,255,451 | 33,361,642,275 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 34,258,255,451 | 33,361,642,275 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1,058,523,142 | 9,446,692,316 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | 313 | V.09 | 15,068,201,805 | 7,387,818,110 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10 | 16,113,864,146 | 14,826,949,370 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 2,017,666,358 | 1,700,182,479 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 280,544,443,026 | 189,757,930,168 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 229,512,030,000 | 229,512,030,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (60,690,000,000) | (60,690,000,000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (14,740,000,000) | (60,690,000,000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 11,795,121,636 | 9,553,295,993 |
| 9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 419 | | 3,756,848,318 | 1,515,022,675 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 110,910,443,072 | 70,557,581,500 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 314,802,698,477 | 223,119,572,443 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Mã số | TM | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-------|------|-----------------|-----------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | - | - |
| 3. Tài sản nhận ký cược | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | - | - |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ | 006 | | - | - |
| Trong đó: | | | | |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch | 007 | | | |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 008 | | | |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố | 009 | | | |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ | 010 | | | |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 011 | | | |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 012 | | | |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 013 | | | |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay | 014 | | | |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | 015 | | | |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ | 020 | | - | - |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác | 030 | V.13 | 50,175,694,125 | 46,658,373,593 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | 031 | | 25,886,137,993 | 15,722,399,769 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 032 | | 24,289,556,132 | 30,935,973,824 |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | 040 | V.14 | 300,621,843,195 | 149,250,138,735 |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 041 | | 11,530,998,000 | 16,276,000,000 |
| 9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 042 | | 289,090,845,195 | 132,974,138,735 |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 050 | V.15 | - | 3,000,000,000 |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 051 | V.16 | 1,485,379,082 | 831,523,121 |

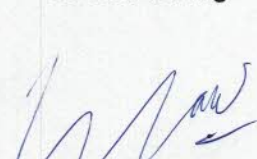
Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tổng Giám đốc 



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-------|-------|----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu | 01 | VI.01 | 25,961,747,626 | 23,237,431,392 | 128,754,428,021 | 50,533,240,186 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (01 - 02) | 10 | | 25,961,747,626 | 23,237,431,392 | 128,754,428,021 | 50,533,240,186 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 11 | | - | - | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (10 - 11) | 20 | | 25,961,747,626 | 23,237,431,392 | 128,754,428,021 | 50,533,240,186 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.02 | 3,395,531,820 | 22,399,515,862 | 64,626,922,716 | 42,409,156,051 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.03 | 8,954,455,702 | 3,056,311,375 | 51,062,139,450 | 6,137,636,865 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.04 | 17,123,573,588 | 29,441,608,924 | 86,355,580,469 | 68,826,132,888 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20 + 21 - 22 - 25) | 30 | | 3,279,250,156 | 13,139,026,955 | 55,963,630,818 | 17,978,626,484 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 6,672,727 | 204,700,000 | 819,672,727 | 372,075,417 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | - | - | - | - |
| 12. Lợi nhuận khác (31 - 32) | 40 | | 6,672,727 | 204,700,000 | 819,672,727 | 372,075,417 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30 + 40) | 50 | | 3,285,922,883 | 13,343,726,955 | 56,783,303,545 | 18,350,701,901 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.05 | 636,279,159 | 5,311,889,190 | 12,367,396,822 | 5,311,889,190 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.06 | 207,356,903 | (2,294,303,126) | (420,606,135) | (1,247,303,610) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50 - 51 - 52) | 60 | | 2,442,286,821 | 10,326,140,891 | 44,836,512,858 | 14,286,116,321 |

Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập

Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dũng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 | |
|---|-----------|----------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 137,151,879,957 | 52,334,084,292 |
| 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 2 | (68,015,340,294) | (22,568,984,049) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (25,256,216,301) | (22,212,464,037) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | (4,612,760,788) | (17,845,890) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 13,477,919,493 | 10,518,436,989 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 7 | (1,843,641,504) | (21,848,416,503) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 50,901,840,563 | (3,795,189,198) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (13,716,917,082) | (492,576,100) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 290,062,500 |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 50,645,878,594 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1,186,505,034,656) | (431,684,945,522) |
| 5. Tiền chi đầu tư tài chính có kỳ hạn | 25a | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 1,191,590,181,278 | 417,581,255,456 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư tài chính có kỳ hạn | 26a | - | - |
| 7. Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 27 | 1,534,795,689 | 898,868,000 |
| 7. Lãi tiền gửi được nhận | 27a | 162,247,409 | 5,253,269,050 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (6,934,727,362) | 42,491,811,978 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 45,950,000,000 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 45,950,000,000 | - |

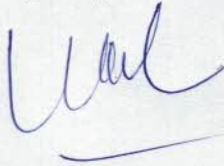
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng.

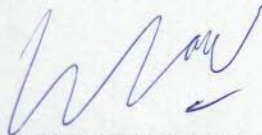
| Chi tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 | |
|---|-------|----------------------------------|----------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 89,917,113,201 | 38,696,622,780 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 49,590,318,893 | 10,893,696,113 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 139,507,432,094 | 49,590,318,893 |

Người lập



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc

Trần Thanh Tân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | | Số tăng / giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Ngày 01/01/2017 | Ngày 01/01/2018 | Năm 2017 | | Năm 2018 | | Ngày 31/12/2017 | Ngày 31/12/2018 |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 229,512,030,000 | 229,512,030,000 | - | - | - | - | 229,512,030,000 | 229,512,030,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | (60,690,000,000) | (60,690,000,000) | - | - | - | - | (60,690,000,000) | (60,690,000,000) |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | | | | | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | (60,690,000,000) | (60,690,000,000) | - | - | 45,950,000,000 | - | - | (14,740,000,000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | | | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | | | | | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 8,838,990,177 | 9,553,295,993 | 856,561,943 | - | 2,241,825,643 | - | 9,695,552,120 | 11,795,121,636 |
| 9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 800,716,859 | 1,515,022,675 | 856,561,943 | - | 2,241,825,643 | - | 1,657,278,802 | 3,756,848,318 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 57,700,076,811 | 70,557,581,500 | 17,131,238,863 | 1,713,123,886 | 44,836,512,858 | 4,483,651,286 | 73,118,191,788 | 110,910,443,072 |
| Cộng | 175,471,813,847 | 189,757,930,168 | 18,844,362,749 | 1,713,123,886 | 95,270,164,144 | 4,483,651,286 | 192,603,052,710 | 280,544,443,026 |

Đơn vị tính: đồng

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Hữu Tuấn

Phạm Thanh Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Trước ngày 08 tháng 01 năm 2009, công ty là công ty liên doanh giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (51%) và Công ty Dragon Capital Management Limited (49%) với số vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng.

Theo quyết định số 45/UBCK-GP ngày 08 tháng 01 năm 2009 được cấp bởi Ủy ban chứng khoán Nhà nước, công ty chuyển sang hình thức công ty cổ phần. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 229,5 tỷ đồng.

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên 45 người.

Trong đó, Công ty có 16 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

5. Đặc điểm hoạt động của công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Công ty sử dụng đồng Việt Nam trong sử dụng hạch toán kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty ghi chép, lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 về qui định một số tài khoản, biểu mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty quản lý quỹ hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính quy định.

Những nội dung không hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Công ty thực hiện theo qui định tại Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|------------------------|-----------|
| Thiết bị văn phòng | 3 – 6 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm |

Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình thiết lập.

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh của công ty được ghi nhận theo giá trị thực tế thanh toán. Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp bình quân liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh ước tính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

7. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và chi phí phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ chịu thuế trong năm bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế hiện hành là khoản thuế ước tính phải trả trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành tại ngày lập bảng cân đối kế toán và bất kỳ sự điều chỉnh thuế phải trả nào có liên quan đến những năm trước.

Thuế hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa trị giá sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và số liệu sử dụng cho mục đích thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng phát sinh hoặc quyết toán các số liệu ghi nhận trên sổ sách của tài sản và nợ phải trả sử dụng mức thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế có liên quan.

9. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các quỹ dự trữ

Theo thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

| | Số trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

11. Chi phí tài chính

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

12. Hợp đồng đầu tư ủy thác

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 153,646,738 | 89,303,155 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 12,053,785,356 | 14,501,015,738 |
| - Tiền đang chuyển | 127,300,000,000 | 35,000,000,000 |
| Cộng | 139,507,432,094 | 49,590,318,893 |

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------|----------------|------------|----------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày | - | - | - | - |
| - Chứng chỉ tiền gửi | - | - | - | - |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | 1,236,350 | 53,773,701,656 | 2,208,324 | 96,749,415,470 |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| - Chứng chỉ quỹ | 1,544,129 | 25,743,959,753 | 2,044,129 | 31,058,079,708 |
| - Đầu tư khác | - | - | - | - |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | (751,703,961) | - | - |

3a. Các khoản phải thu khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------|----------------|
| - Phải thu từ khách hàng | 53,390,608,565 | 22,902,715,776 |

3b. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty chứng khoán | 7,011,100,533 | 7,639,515,459 |
| - Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 1,468,430,879 | 838,818,774 |
| - Phải thu phí thường hoạt động | - | - |
| - Phải thu hoạt động tư vấn và đầu tư chứng khoán | - | - |
| - Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác | - | - |
| Cộng | 8,479,531,412 | 8,478,334,233 |

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| - Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | 48,032,000 |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi | 182,509,589 | - |
| - Phải thu về ký quỹ giao dịch phái sinh | - | - |
| - Phải thu về thanh lý tài sản cố định | - | - |
| - Phải thu người lao động | 389,299,648 | - |
| - Phải thu khác | 11,068,001 | 29,132,000 |
| Cộng | 582,877,238 | 77,164,000 |

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 9,500,659,772 | 1,137,759,664 | 10,638,419,436 |
| Mua trong kỳ | 801,904,351 | - | 801,904,351 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 10,302,564,123 | 1,137,759,664 | 11,440,323,787 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 7,854,869,185 | 1,137,759,664 | 8,992,628,849 |
| Tăng trong kỳ | 835,848,866 | - | 835,848,866 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 8,690,718,051 | 1,137,759,664 | 9,828,477,715 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1,960,212,549 | - | 1,645,790,587 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1,611,846,072 | - | 1,611,846,072 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.088.032.117 đồng.

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | - | 9,332,737,811 | 9,332,737,811 |
| Mua trong kỳ | - | 2,684,533,200 | 2,684,533,200 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 12,017,271,011 | 12,017,271,011 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 3,717,723,379 | 3,717,723,379 |
| Tăng trong kỳ | - | 1,065,099,017 | 1,065,099,017 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 4,782,822,396 | 4,782,822,396 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 1,183,334,911 | 5,615,014,432 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 7,234,448,615 | 7,234,448,615 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.747.394.711 đồng.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| - Phần mềm quản lý CRM | - | 351,769,000 |
| - Phần mềm CHATBOT | 450,000,000 | |
| Cộng | 450,000,000 | 351,769,000 |

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

8. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|----------------------|
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| - Chi phí nghiên cứu xây dựng bộ nhận diện thương hiệu | 114,328,791 | 342,986,379 |
| - Phí nội thất văn phòng | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 783,124,670 | 1,093,240,908 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 28,181,750 | 95,817,950 |
| Cộng | 925,635,211 | 1,532,045,237 |

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 667,273 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14,225,900,325 | 6,471,264,291 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 841,634,207 | 916,553,819 |
| - Thuế nhà thầu | - | - |
| Cộng | 15,068,201,805 | 7,387,818,110 |

10. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | - | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| - Chi phí lương, thưởng cho người lao động | 15,160,759,848 | 13,057,729,176 |
| - Chi phí dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật | - | 458,915,463 |
| - Chi phí trích trước khác | 953,104,298 | 1,310,304,731 |
| Cộng | 16,113,864,146 | 14,826,949,370 |

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nhận tiền cọc bán chứng khoán | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 171,038,360 | 80,856,435 |
| - Các khoản phải trả khác | 1,846,627,998 | 1,619,326,044 |
| Cộng | 2,017,666,358 | 1,700,182,479 |

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3,032,151,971 | 2,611,545,836 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm tr | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 3,032,151,971 | 2,611,545,836 |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu | - | - |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm t | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| 13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết cho từng nhà đầu tư ủy thác) | Giai đoạn từ ngày 01/01 đến 31/12/2018 | |
|---|--|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| 13.1. Tên nhà đầu tư: CA ASIA INTERNET FUND I, L.P (CAF) | | |
| - Số dư đầu năm | 30,895,759,676 | 1,845,679,068 |
| + Tiền gửi không kỳ hạn | 30,895,759,676 | 1,845,679,068 |
| - Số tăng trong kỳ | 66,854,537,688 | 156,158,676,539 |
| + Nhận vốn ủy thác | - | - |
| + Lãi tiền gửi | 62,072,121 | 103,490,479 |
| + Thu tiền bán cổ phiếu | 66,792,465,567 | 156,055,186,060 |
| - Số giảm trong kỳ | 73,602,948,189 | 127,108,595,931 |
| + Gửi tiết kiệm | - | - |
| + Phí ngân hàng | 3,834,985 | 429,161 |
| + Phí môi giới | - | - |
| + Thanh toán tiền mua cổ phiếu | - | - |
| + Thanh toán tiền mua trái phiếu | - | - |
| + Thanh toán phí lưu ký | 58,112,264 | 64,757,653 |
| + Thanh toán phí quản lý | - | 721,749,350 |
| + Hoàn trả một phần vốn ủy thác cho nhà đầu tư | - | 7,319,158,772 |
| + Thanh toán lợi nhuận cho nhà đầu tư | - | 119,002,500,995 |
| + Nộp thuế chuyển nhượng cổ phiếu | 73,389,078,840 | - |
| + Phải trả khác | 151,922,100 | - |
| - Số dư cuối kỳ | 24,147,349,175 | 30,895,759,676 |
| + Tiền gửi không kỳ hạn | 24,147,349,175 | 30,895,759,676 |
| 13.2. Tên nhà đầu tư: PIX VINE CAPITAL PTE. LTD (Tên cũ là GITP PTE. LTD.) | | |
| - Số dư đầu năm | 25,971,862 | 31,431,277 |
| + Tiền gửi không kỳ hạn | 25,971,862 | 31,431,277 |
| - Số tăng trong kỳ | 3,542,416,887 | 1,120,880,807 |
| + Nhận vốn ủy thác | - | 1,120,775,550 |
| + Lãi tiền gửi | 4,011,447 | 105,257 |
| + Thu tiền bán cổ phiếu | 2,638,405,440 | - |
| + Thu khác | 900,000,000 | - |
| - Số giảm trong kỳ | 3,436,425,771 | 1,126,340,222 |
| + Hoàn trả một phần vốn ủy thác cho nhà đầu tư | - | - |
| + Thanh toán lợi nhuận cho nhà đầu tư | - | - |
| + Phí ngân hàng | 1,222,425 | 647,141 |
| + Phí môi giới | - | - |
| + Thanh toán tiền mua cổ phiếu | - | 1,120,775,550 |
| + Thanh toán tiền mua trái phiếu | - | - |
| + Thanh toán phí lưu ký | 7,022,337 | 4,917,531 |
| + Thanh toán phí quản lý | - | - |
| + Nộp thuế chuyển nhượng cổ phiếu | 3,428,181,009 | - |
| - Số dư cuối kỳ | 131,962,978 | 25,971,862 |
| + Tiền gửi không kỳ hạn | 131,962,978 | 25,971,862 |

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Giai đoạn từ ngày 01/01 đến 31/12/2018

13.3. Tên nhà đầu tư: JIEM ASIA PACIFIC PTE LTD (JMAP)

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Số dư đầu năm | 7,739,049 | 2,438,722 |
| + Tiền gửi không kỳ hạn | 7,739,049 | 2,438,722 |
| - Số tăng trong kỳ | 7,459,943,701 | 161,736,301 |
| + Nhận vốn ủy thác | - | - |
| + Lãi tiền gửi | 1,416,165 | 64,415 |
| + Thu tiền bán cổ phiếu | 7,339,569,930 | - |
| + Thu cổ tức | - | - |
| + Thu khác | 118,957,606 | 161,671,886 |
| - Số giảm trong kỳ | 7,467,682,750 | 156,435,974 |
| + Gửi tiết kiệm | - | - |
| + Phí ngân hàng | 279,799 | 165,000 |
| + Phí môi giới | - | - |
| + Thanh toán tiền mua cổ phiếu | - | - |
| + Thanh toán tiền mua trái phiếu | - | - |
| + Thanh toán phí lưu ký | 9,857,353 | 11,757,258 |
| + Thanh toán phí quản lý | 215,351,356 | 144,513,716 |
| + Nộp thuế chuyển nhượng cổ phiếu | 203,184,291 | - |
| + Hoàn trả vốn cho nhà đầu tư | 7,034,426,552 | - |
| + Chi khác | 4,583,399 | - |
| - Số dư cuối kỳ | - | 7,739,049 |
| + Tiền gửi không kỳ hạn | - | 7,739,049 |

13.4. Tên nhà đầu tư: Dragon Capital Markets Limited (DCK)

| | | |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Số dư đầu năm | 6,503,237 | 920,692 |
| + Tiền gửi không kỳ hạn | 6,503,237 | 920,692 |
| - Số tăng trong kỳ | 196,695,047,014 | 23,428,352,950 |
| + Nhận vốn ủy thác | 189,094,500,000 | 23,392,001,513 |
| + Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm | - | - |
| + Lãi tiền gửi | 5,127,014 | 351,437 |
| + Thu tiền bán cổ phiếu | - | - |
| + Thu tiền bán trái phiếu | - | - |
| + Thu cổ tức | 7,595,420,000 | - |
| + Thu khác | - | 36,000,000 |
| - Số giảm trong kỳ | 196,691,306,272 | 23,422,770,405 |
| + Phí ngân hàng | 22,667,827 | 110,000 |
| + Thanh toán tiền mua cổ phiếu | 177,422,000,000 | 23,392,001,513 |
| + Thanh toán tiền thuế mua cổ phiếu | 11,672,500,000 | - |
| + Thanh toán phí lưu ký | 45,305,787 | 26,119,692 |
| + Thanh toán phí quản lý | 592,412,658 | - |
| + Hoàn trả một phần vốn cho nhà đầu tư | - | - |
| + Thanh toán lợi nhuận cho nhà đầu tư | 6,895,420,000 | - |
| + Nộp thuế trên thặng dư vốn cổ phần được chia | - | - |
| + Thanh toán phí VFM chi hộ | 41,000,000 | - |
| + Chi phí khác | - | 4,539,200 |
| - Số dư cuối kỳ | 10,243,979 | 6,503,237 |
| + Tiền gửi không kỳ hạn | 10,243,979 | 6,503,237 |

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Giai đoạn từ ngày 01/01 đến 31/12/2018

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|-----------------------|
| 13.5. Tên nhà đầu tư: Công ty Bảo Long | | |
| - Số dư đầu năm | 10,721,662,269 | - |
| + Tiền gửi không kỳ hạn | 10,721,662,269 | - |
| - Số tăng trong kỳ | 170,396,014,745 | 30,003,580,119 |
| + Nhận vốn ủy thác | - | 30,000,000,000 |
| + Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm | 96,000,000,000 | - |
| + Lãi tiền gửi | 317,668,845 | 3,580,119 |
| + Thu tiền bán cổ phiếu | 47,610,100,900 | - |
| + Thu tiền bán CCTG | 25,631,025,000 | - |
| + Thu cổ tức | 96,000,000 | - |
| + Thu khác | 741,220,000 | - |
| - Số giảm trong kỳ | 155,817,777,014 | 19,281,917,850 |
| + Gửi tiết kiệm | 96,000,000,000 | - |
| + Phí ngân hàng | 21,506,439 | 4,290,250 |
| + Phí môi giới | 72,787,953 | 1,627,600 |
| + Thanh toán tiền mua cổ phiếu | 25,831,544,500 | 19,276,000,000 |
| + Thanh toán tiền mua CCTG | 25,000,000,000 | - |
| + Thanh toán phí lưu ký | 24,690,519 | - |
| + Thanh toán phí quản lý | 1,308,665,947 | - |
| + Hoàn trả một phần vốn cho nhà đầu tư | - | - |
| + Thanh toán lợi nhuận cho nhà đầu tư | 6,746,706,456 | - |
| + Nộp thuế trên thặng dư vốn cổ phần được chia | - | - |
| + Chi khác | 811,875,200 | - |
| - Số dư cuối kỳ | 25,299,900,000 | 10,721,662,269 |
| + Tiền gửi không kỳ hạn | 25,299,900,000 | 10,721,662,269 |
| 13.6. Tên nhà đầu tư: Ông Trần Hoàng Hải | | |
| - Số dư đầu năm | 5,000,737,500 | - |
| + Tiền gửi không kỳ hạn | 5,000,737,500 | - |
| - Số tăng trong kỳ | 27,002,919,547 | 5,000,737,500 |
| + Nhận vốn ủy thác | 13,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| + Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm | - | - |
| + Lãi tiền gửi | 8,842,870 | 737,500 |
| + Thu tiền bán cổ phiếu | 13,312,439,200 | - |
| + Thu tiền bán trái phiếu | - | - |
| + Thu cổ tức | 101,217,477 | - |
| + Thu khác | 580,420,000 | - |
| - Số giảm trong kỳ | 31,417,419,054 | - |
| + Gửi tiết kiệm | - | - |
| + Phí ngân hàng | 11,037,300 | - |
| + Phí môi giới | 26,678,611 | - |
| + Thanh toán tiền mua cổ phiếu | 15,639,912,500 | - |
| + Thanh toán tiền mua trái phiếu | 3,086,748,000 | - |
| + Thanh toán phí lưu ký | 6,128,904 | - |
| + Thanh toán phí quản lý | - | - |
| + Hoàn trả một phần vốn cho nhà đầu tư | 12,000,000,000 | - |
| + Thanh toán lợi nhuận cho nhà đầu tư | - | - |
| + Nộp thuế bán cổ phần | 17,287,439 | - |
| + Chi phí khác | 629,626,300 | - |
| - Số dư cuối kỳ | 586,237,993 | 5,000,737,500 |
| + Tiền gửi không kỳ hạn | 586,237,993 | 5,000,737,500 |

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số 09-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| 14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | | |
| 14.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước | | |
| - Cổ phiếu niêm yết | 4,510,998,000 | 11,176,000,000 |
| + Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TPHCM | - | 5,376,000,000 |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | 1,424,250,000 | 5,800,000,000 |
| + Công ty CP Đầu Tư Nam Long | 3,086,748,000 | - |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 7,020,000,000 | 5,100,000,000 |
| + Công ty CP Tôn Đông Á | - | 5,100,000,000 |
| + CP Cty CP Đầu Tư Xây Dựng Ricons | 7,020,000,000 | - |
| - Trái phiếu | - | - |
| Cộng | 11,530,998,000 | 16,276,000,000 |
| 14.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | | |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 289,090,845,195 | 132,974,138,735 |
| + Công ty cổ phần NCT | 12,609,600,000 | 12,609,600,000 |
| + Công ty cổ phần Tiki | 6,663,113,666 | 7,461,760,956 |
| + Công ty cổ phần Foody | - | - |
| + Công ty cổ phần Công nghệ DKT | - | 10,528,092,000 |
| + Công ty cổ phần So sánh Việt Nam | 10,592,852,464 | 10,592,852,464 |
| + Công ty cổ phần Vexere | 11,433,677,552 | 16,220,775,482 |
| + Công ty cổ phần ĐTư và PTriển Đào Tạo E.D.H | - | 16,863,956,320 |
| + Công ty CP Sakkara Asia Pacific Project Holdings and Investment Real Estate | 58,697,101,513 | 58,697,101,513 |
| + Công ty CP Pacific Energy VN | 189,094,500,000 | - |
| - Trái phiếu | - | - |
| Cộng | 289,090,845,195 | 132,974,138,735 |
| 15. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Phải thu lãi tiền gửi | - | - |
| - Phải thu tiền bán chứng khoán | - | - |
| - Phải thu tiền ký quỹ mua cổ phần | - | 3,000,000,000 |
| Cộng | - | 3,000,000,000 |
| 16. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Phải trả phí lưu ký | 16,948,202 | 11,673,187 |
| - Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư | 1,468,430,880 | 774,266,535 |
| - Phải trả phí môi giới | - | - |
| - Phải trả khác | - | 45,583,399 |
| Cộng | 1,485,379,082 | 831,523,121 |

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty đầu tư chứng khoán | 126,642,391,326 | 49,232,102,528 |
| - Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 2,112,036,695 | 1,301,137,658 |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | - | - |
| - Doanh thu khác | - | - |
| Cộng | 128,754,428,021 | 50,533,240,186 |

2. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi | 734,879,642 | 4,102,053,200 |
| - Lãi đầu tư tài chính | 62,470,402,167 | 37,360,202,851 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1,421,640,907 | 946,900,000 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 64,626,922,716 | 42,409,156,051 |

3. Chi phí tài chính (Mã số 22)

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | - | - |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 49,279,376,990 | 7,993,785,850 |
| - Phí môi giới bán chứng khoán | 901,406,306 | 210,198,524 |
| - Phí lưu ký chứng khoán | - | - |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 751,703,961 | (2,159,497,347) |
| - Chi phí tài chính khác | 129,652,193 | 93,149,838 |
| Cộng | 51,062,139,450 | 6,137,636,865 |

4. Chi phí hoạt động kinh doanh (Mã số 25)

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và danh mục đầu tư | 86,355,580,469 | 68,826,132,888 |
| - Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | - | - |
| - Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác | - | - |
| - Giá vốn hàng bán | - | - |
| Cộng | 86,355,580,469 | 68,826,132,888 |

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu nhập chịu thuế năm hiện | 12,367,396,822 | 5,311,889,190 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12,367,396,822 | 5,311,889,190 |

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (420,606,135) | (1,247,303,610) |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế hoãn lại | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (420,606,135) | (1,247,303,610) |

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

| Thông tin đối với cổ phiếu công ty | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| - Số cổ phiếu được phép phát hành | 22,951,203 | 22,951,203 |
| - Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ | 22,951,203 | 22,951,203 |
| - Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ | - | - |
| - Mệnh giá của cổ phiếu | 10,000 | 10,000 |
| - Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành | 21,477,203 | 18,356,203 |
| - Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành | 1,474,000 | 6,069,000 |

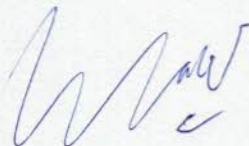
Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng



Tổng Giám đốc

Trần Thanh Tân